

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành bộ tiêu chí đánh giá Chính quyền điện tử cấp sở, ngành  
và cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 27/01/2015 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về đánh giá mức độ Chính quyền điện tử;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 1023/TTr-STTTT ngày 19 tháng 7 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bộ tiêu chí đánh giá Chính quyền điện tử cấp sở, ngành và cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2019.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Quyết định này, báo cáo Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh, công bố kết quả trong tháng 01/2020.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ TTTT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3(t/h);
- Lưu: VT, XD6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Huy Hậu**

**PHỤ LỤC I**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP SỞ, NGÀNH NĂM 2019**  
*(Kèm theo Quyết định số ~~3067~~ **3067**/QĐ-UBND ngày ~~26~~ **26**/7/2019 của UBND tỉnh)*

STT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm Đơn vị tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
<b>I</b>	<b>HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>		<b>20</b>		
1	Tỷ lệ tổng số máy tính/ tổng số CBCCVN của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
2	Có màn hình để hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo đơn vị				
	Có		2		
	Không				
3	Tỷ lệ băng thông internet của cơ quan (Tổng băng thông đường truyền / Tổng số CBCCVN)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
4	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có máy quét để gửi văn bản điện tử (nếu không có đơn vị trực thuộc thì tỷ lệ = 100%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5	Hệ thống mạng không dây (Wi-Fi) của đơn vị				
	Có từ 3 thiết bị phát wifi trở lên phủ sóng khu vực đơn vị		2		
	Có từ 1 - 2 thiết bị phát wifi phủ sóng khu vực đơn vị		1		
	Không có điểm phát wifi		0		
6	Mạng không dây của đơn vị được phân tách thành mạng không dây dành cho khách đến làm việc và mạng không dây cho nội bộ đơn vị sử dụng				
	Có phân tách		2		
	Không phân tách		0		
7	Có Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN				
	Có		2		
	Không		0		
8	Tỷ lệ máy tính của đơn vị đã được trang bị phần mềm phòng chống virus có bản quyền (Số máy tính có phần mềm virus bản quyền/Tổng số máy tính của đơn vị)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	1		
9	Có bố trí máy tính không kết nối Internet và máy in riêng để soạn thảo, in ấn văn bản mật				
	Có bố trí		2		
	Không có		0		
10	Có thiết lập các chính sách bảo vệ trên Firewall				
	Có thiết lập		2		
	Không thực hiện		0		
11	Các hệ thống thông tin và phần mềm chuyên ngành của đơn vị ( Có máy chủ) đã chuyển về Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh theo quy định tại Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 về việc quy định phát triển, quản lý, khai thác hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh Quảng Ninh				
	Không có hệ thống thông tin đặt bên ngoài		1		
	Có hệ thống đặt tại Trung tâm dữ liệu tầng 17 hoặc thuê ngoài nhưng chưa chuyển về Trung tâm THDL mới		0		
<b>II</b>	<b>ỨNG DỤNG CNTT VÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>60</b>		
1	Ứng dụng Hệ thống thông tin và CSDL quản lý văn bản tỉnh		20		
1.1	Tỷ lệ văn bản đi gửi qua hệ thống Quản lý văn bản của tỉnh.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		



STT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm Đơn vị tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
1.2	Tỷ lệ Văn bản đến được Thủ trưởng đơn vị Giao xử lý trên phần mềm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		
1.3	Tỷ lệ Lãnh đạo đơn vị xử lý công việc trên hệ thống phần mềm.	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
1.4	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử công việc trên phần mềm	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
1.5	Tỷ lệ công chức của đơn vị tạo và sử dụng hồ sơ công việc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
1.6	Tỷ lệ công chức của đơn vị sử dụng chức năng Văn bản nội bộ	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	1		
1.7	Tỷ lệ công chức của đơn vị sử dụng chức năng Phiếu trình	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	1		
1.8	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm (Nếu không có đơn vị trực thuộc tỷ lệ =100%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		
1.9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm (Nếu không có đơn vị trực thuộc tỷ lệ =100%)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		
<b>2</b>	<b>Sử dụng thư điện tử công vụ của Tỉnh</b>		<b>5</b>		
2.1	Sử dụng tài khoản thư điện tử công vụ của đơn vị trong trao đổi công việc				
	Tài khoản thư điện tử công vụ của đơn vị được cấp đã sử dụng		2		
	Tài khoản thư điện tử công vụ của đơn vị được cấp nhưng chưa sử dụng		0		
2.2	Tỷ lệ số tài khoản thư công vụ đã sử dụng/Tổng số hòm thư công vụ được cấp (kể cả các đơn vị trực thuộc))	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
2.3	Đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức dùng hòm thư công vụ để đăng ký các mạng xã hội như facebook, zalo...				
	Không		1		
	Có		0		
<b>3</b>	<b>Công thông tin điện tử thành phần/Trang thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo các quy định tại Quyết định số 2187/2017/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy chế tổ chức và quản lý hoạt động của Công thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh</b>		<b>5</b>		
3.1	Cung cấp thông tin giới thiệu: Giới thiệu chung, Sơ đồ cơ cấu tổ chức của đơn vị, Cơ cấu tổ chức/Tổ chức bộ máy, Chức năng nhiệm vụ				
	Đầy đủ thông tin theo quy định		1		
	Không đầy đủ thông tin theo quy định		0		
3.2	Đảm bảo cung cấp các tin, bài về hoạt động, hướng dẫn nghiệp vụ và các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý				
	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu		1		
	Chưa đáp ứng		0		
3.3	Cung cấp thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực thi pháp luật và các chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan				
	Cung cấp đầy đủ		1		
	Cung cấp nhưng chưa đầy đủ		0,5		
	Không cung cấp		0		
3.4	Cung cấp đầy đủ các văn bản quản lý: văn bản pháp quy và văn bản chỉ đạo điều hành				
	Cung cấp tương đối đầy đủ		1		
	Cung cấp nhưng chưa đầy đủ		0,5		
	Không cung cấp		0		
3.5	Cung cấp về lịch làm việc của Lãnh đạo đơn vị đầy đủ và thường xuyên trên Công thông tin thành phần				

STT	TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm Đơn vị tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
	Cung cấp đầy đủ		1		
	Cung cấp nhưng chưa đầy đủ		0,5		
	Không cung cấp		0		
<b>4</b>	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>		10		
4.1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2 đưa Cổng dịch vụ công của Tỉnh. (Đơn vị đặc thù không có dịch vụ công thì Tỷ lệ =1)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	1		
4.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị cung cấp đạt mức độ 3 (Đơn vị đặc thù không có dịch vụ công thì Tỷ lệ =1)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
4.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (Đơn vị đặc thù không có dịch vụ công thì được điểm tối đa)				
	Có dịch vụ công mức độ 4		2		
	Không có		0		
4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến				
	Từ 50% trở lên		2		
	Từ 20% đến dưới 50%		1		
	Dưới 20%		0		
4.5	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận qua mạng (Số hồ sơ tiếp nhận qua mạng/Tổng số hồ sơ tiếp nhận của đơn vị; Đơn vị đặc thù không có dịch vụ công thì Tỷ lệ =1)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		
<b>5</b>	<b>Ứng dụng chữ ký số</b>		16		
5.1	Tỷ lệ văn bản đi (Trừ văn bản thuộc danh mục bí mật) của đơn vị được ký số đơn vị chuyển qua hệ thống congchuc.quangninh.gov.vn hoặc qua hệ thống thư điện tử công vụ của Tỉnh hoặc theo Thư điện tử công vụ ngành dọc	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5.2	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc công bố chữ ký số (Không có đơn vị trực thuộc thì Tỷ lệ =1)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5.3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc sử dụng chứng thư số để gửi, nhận văn bản điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	1		
5.4	Thủ trưởng đơn vị có sử dụng chữ ký số cá nhân để ký văn bản				
	Có		2		
	Không		0		
5.5	Tỷ lệ Lãnh đạo đơn vị sử dụng chữ ký số cá nhân để ký văn bản	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5.6	Tỷ lệ văn bản được lãnh đạo đơn vị ký bằng chữ ký số cá nhân (Tổng số văn bản được lãnh đạo đơn vị ký bằng chữ ký số cá nhân/Tổng số văn bản đi của đơn vị)	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5.7	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
5.8	Tỷ lệ lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng chữ ký số trong trao đổi văn bản điện tử	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	3		
<b>6</b>	<b>Sử dụng các phần mềm cơ bản</b>				
	Có từ 05 phần mềm trở lên (Phần mềm quản lý văn bản; Phần mềm quản lý tài chính - kế toán; Phần mềm quản lý tài sản cố định; Phần mềm quản lý nhân sự; Phần mềm quản lý công việc; Phần mềm chuyên ngành,...)		1		
	Từ 02 đến 04 phần mềm		0,5		
	Dưới 02 phần mềm		0		
7	Triển khai CSDL chuyên ngành mới trong năm				
	Có triển khai		1		
	Không triển khai		0		
8	Kinh phí cho hoạt động Ứng dụng Công nghệ thông tin				
	Có bố trí		2		
	Không bố trí		0		

STT	TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Thang điểm	Điểm tối đa	Điểm Đơn vị tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
III	<b>NGUỒN NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT</b>		<b>20</b>		
1	<b>Lãnh đạo phụ trách CNTT</b>				
	Có lãnh đạo phụ trách CNTT		2		
	Không có		0		
2	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>				
	Có cán bộ chuyên trách CNTT		2		
	Không có		0		
3	<b>Trình độ của Cán bộ chuyên trách CNTT</b>				
	Trình độ trên Đại học		3		
	Trình độ Đại học		2		
	Trình độ Cao đẳng		1		
	Không có trình độ về CNTT		0		
4	<b>Cán bộ về An toàn thông tin của đơn vị</b>				
	Có cán bộ chuyên trách về An toàn thông tin của đơn vị		2		
	Cán bộ chuyên trách về CNTT kiêm nhiệm về An toàn thông tin		1		
	Không có cán bộ giao nhiệm vụ đảm bảo APTT		0		
5	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT, cán bộ kiêm nhiệm tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ và văn bằng về CNTT</b>				
	Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo theo chương trình của Tỉnh và chủ động tham gia thêm các lớp tập huấn nâng cao trình độ, đào tạo văn bằng về CNTT ngoài chương trình của Tỉnh.		3		
	Tham gia các lớp tập huấn nâng cao trình độ, đào tạo văn bằng về CNTT theo chương trình của Tỉnh		2		
	Không tham gia		1		
6	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị nắm được các nội dung cơ bản về đảm bảo an toàn thông tin trong khai thác, sử dụng hệ thống thông tin (cách thức đặt mật khẩu, sử dụng phần mềm diệt virus...)</b>	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
7	<b>Đã triển khai tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức đầy đủ các nội dung về tăng cường đảm bảo APTT theo các văn bản đề nghị, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông</b>				
	Đã triển khai đầy đủ		2		
	Triển khai nhưng chưa đầy đủ		1		
	Không triển khai		0		
8	<b>Tỷ lệ CCVC được tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về APTT</b>	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
9	<b>Tỷ lệ CB, CC, VC (kể cả đơn vị trực thuộc) của đơn vị được bồi dưỡng, đào tạo về công nghệ thông tin trong năm</b>	Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	2		
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>		<b>100</b>		



**PHỤ LỤC II**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN NĂM 2019**  
*(Kèm theo Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh)*

TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>30</b>		
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1		
		Không	0			
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Có	1	1		
		Không	0			
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1		
		Không	0			
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1		
		Không	0			
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1		
		Không	0			
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1		
		Không	0			
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1		
		Không	0			
9	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm	Có	1	1		
		Không	0			
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm	Có	1	1		
		Không	0			
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1		
		Không	0			
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	>=1	1	1		
		Không	0			
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
14	Tỷ lệ máy tính/viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
15	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		



23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị trung lừa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
24	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>12</b>		
31	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
32	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
33	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
34	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	$\geq 1$ 0	1 0	1		
35	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
36	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	$\geq 1$ 0	1 0	1		
37	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
38	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
39	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
41	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
42	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>8</b>		
43	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện	Có Không	1 0	1		
44	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có Không	1 0	1		
45	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có Không	1 0	1		
46	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương	Có Không	1 0	1		

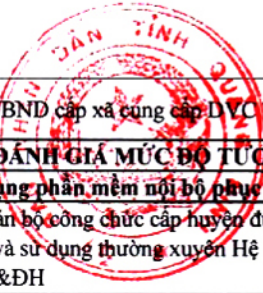


47	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an	Có	1	1		
		Không	0			
48	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận	Có	1	1		
		Không	0			
49	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách	Có	1	1		
		Không	0			
50	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1		
		100 -<500tr	0,5			
		<100tr	0			

**1.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (100 tiêu chí/ 100 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm đạt được
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch)</b>			<b>40</b>	
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện.	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc.	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>				
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0,5 0	1	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0,5 0	1	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên	Có đầy đủ Không	1 0	1	
	<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài 3-7 bài <3 bài	1 0,5 0	1	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài 1-3 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài 1-3 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài 1 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài 1 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài 1 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài 3-7 bài <3 bài	1 0,5 0	1	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài 4-11 bài <4 bài	1 0,5 0	1	

16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ...	$\geq 4$ bài	1	1		
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>						
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1		
		Không	0			
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1		
		Không	0			
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1		
		Không	0			
<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>						
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1		
		Không	0			
<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>						
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			
<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>						
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1		
		dưới 100% TTHC	0			
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1		
		Không	0			
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1		
		Không	0			
<b>Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH</b>						
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện...)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1		
		Thiếu hoặc không có	0			
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và	1	1		
		Thiếu hoặc không có	0			
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>						
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1		
		2-3	0,5			
		0-1	0			
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1		
		Không	0			
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1		
		2-3	0,5			
		0-1	0			
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1		
		Không	0			
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1		
		2-3	0,5			
		0-1	0			
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1		
		Không	0			
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1		
		Không	0			
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1		
		Không	0			
<b>Cấp xã</b>						
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Công/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Công TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		



40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVCTT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>II ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>				<b>35</b>		
<b>Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&amp;DH)</b>						
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&DH/Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&DH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&DH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&DH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Ứng dụng chữ ký số</b>						
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Ứng dụng thư điện tử</b>						
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/TTHCC)</b>						
18	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1		
	hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC tại UBND cấp huyện	Không	0			

19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa / Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có Không	1 0			
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>						
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có Không	1 0	1		
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có Không	1 0	1		
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có Không	1 0	1		
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có Không	1 0	1		
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có Không	1 0	1		
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có Không	1 0	1		
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có Không	1 0	1		
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có Không	1 0	1		
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có Không	1 0	1		
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có Không	1 0	1		
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>20</b>		
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3: Tổng số DVC mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4: Tổng số DVC mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3: Số UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4: Số UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		

7	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã: Tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã / (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
8	Tỷ lệ số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã: Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
9	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã: Tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã / (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên công, trang TTĐT: Số ý kiến được trả lời/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện: Số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh: Số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh): Số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp/Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
14	Tỷ lệ hợp trực tuyến cấp xã với cấp huyện: Số cuộc hợp trực tuyến giữa UBND cấp xã với UBND cấp huyện/Tổng số cuộc hợp UBND cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
15	Tỷ lệ hợp trực tuyến giữa cấp huyện với cấp tỉnh: Số cuộc hợp trực tuyến giữa UBND cấp huyện với UBND cấp tỉnh/Tổng số cuộc hợp UBND cấp tỉnh tổ chức làm việc với UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện trả đúng hạn: Số hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận thụ lý tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã trả đúng hạn: Số hồ sơ TTHC cấp xã trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận thụ lý tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn: Số hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ TTHC nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn: Số hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ TTHC nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia: Số dân cư được số hoá trong CSDL/Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI</b>			<b>5</b>		
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có Không	1 0	1		
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND	Có Không	1 0	1		

3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua ĐVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện. Số hồ sơ nộp qua	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
		Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua ĐVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh); Số hồ sơ nộp qua ĐVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>		

**2. Các tiêu chí do UBND tỉnh quy định (20 điểm):**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm đạt được
<b>I</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản, thư điện tử công vụ</b>			<b>7</b>	
1	Tỷ lệ văn bản được Chủ tịch UBND huyện phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ Số Lãnh đạo UBND huyện phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện phê xử công việc trên phần mềm Chính quyền điện tử.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ công chức của UBND huyện tạo và sử dụng chức năng hồ sơ công việc.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ công chức của UBND huyện sử dụng chức năng Văn bản nội bộ.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 0,5	0,5	
6	Tỷ lệ công chức của UBND huyện sử dụng chức năng Phiếu trình.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 0,5	0,5	
7	Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc UBND huyện phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị trực thuộc sử dụng phần mềm Chính quyền điện tử.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>II</b>	<b>Sử dụng các hệ thống và cung cấp dịch vụ tại Trung tâm hành chính công cấp huyện:</b>			<b>7</b>	
9	Quy định người dân khi đến giao dịch tại Trung tâm Hành chính công phải lấy số thứ tự động để thực hiện giao dịch	Có	1	1	
		Không	0		
10	Có phân công cán bộ hướng dẫn người dân nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 không?	Có	1	1	
		Không	0		
11	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính đưa vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 công bố	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	

13	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét thành phần hồ sơ cập nhật vào phần mềm.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
14	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
15	Đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức dùng hòm thư công vụ để đăng ký các mạng xã hội như facebook, zalo,...	Không	1	1		
		Có	0			
<b>III</b>	<b>Sử dụng chữ ký số, phần mềm chuyên ngành:</b>			<b>6</b>		
16	Chủ tịch UBND huyện có sử dụng chữ ký số cá nhân để ký văn bản	Có	1	1		
		Không	0			
17	Tỷ lệ lãnh đạo UBND huyện sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
18	Tỷ lệ trưởng các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
19	Tỷ lệ lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện sử dụng chữ ký số.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ thủ trưởng các đơn vị trực thuộc UBND huyện sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
21	Tỷ lệ sử dụng phần mềm chuyên ngành (hộ chính sách, phần mềm hộ nghèo, xây dựng, đất đai...); Tổng số hồ sơ được xử lý trên phần mềm / Tổng số hồ sơ đã giải quyết thực tế.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Tổng</b>				<b>20</b>		



**PHỤ LỤC III**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ NĂM 2019**  
*(Kèm theo Quyết định số 3064 /QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh)*

**1. Chi tiết cho điểm các tiêu chí do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành:**

**1.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/ 30 điểm)**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm của Hội đồng
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>20</b>		
1	Tỷ lệ máy tính: Số cán bộ được cấp máy tính/ Tổng số cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1		
2	Tỷ lệ máy tính của cán bộ cán chuyên trách: Số cán bộ bán chuyên trách được cấp máy tính/Tổng số cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1		
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)	Có Không	1 0	1		
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có Không	1 0	1		
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có Không	1 0	1		
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có Không	1 0	1		
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có Không	1 0	1		
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có Không	1 0	1		
9	Phòng họp trực tuyến	Có Không	1 0	1		
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có Không	1 0	1		
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có Không	1 0	1		
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có Không	1 0	1		
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có Không	1 0	1		
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có Không	1 0	1		
15	Số máy Scan	$\geq 1$ 0	1 0	1		
16	Tỷ lệ điểm BDVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
17	Tỷ lệ điểm BDVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>5</b>		
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có Không	1 0	1		
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có Không	1 0	1		
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	$\geq 1$ 0	1 0	1		



24	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	>= 10% CBCC cấp xã < 10% CBCC cấp xã	1 0	1	
<b>III CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>				<b>5</b>	
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có Không	1 0	1	
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có Không	1 0	1	
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có Không	1 0	1	
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có Không	1 0	1	
30	Ngân sách chi CNTT trong năm	>= 30.000.000 <30.000.000	1 0	1	

## 1.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm đạt được
<b>1</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch) trên Cổng/ Trang thông tin điện tử (TTĐT)</b>			<b>27</b>	
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp xã	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0,5 0	1	
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>				
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0,5 0	1	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0,5 0	1	
	<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài 3-7 bài <3 bài	1 0,5 0	1	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài 1-3 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài 1-3 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài 1 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài 1 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài 3-9 bài <3 bài	1 0,5 0	1	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài 3-9 bài <3 bài	1 0,5 0	1	

13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	$\geq 4$ bài 1-3 bài 0 bài	1 0,5 0	1	
<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>					
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ Không đầy đủ	1 0	1	
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ Không	1 0	1	
<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>					
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ Không	1 0	1	
<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>					
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ Không đầy đủ	1 0	1	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ Không đầy đủ Không	1 0,5 0	1	
<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến (đánh giá trên trang <a href="http://dichvucong.quangninh.gov.vn/">http://dichvucong.quangninh.gov.vn/</a>)</b>					
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC dưới 100% TTHC	1 0	1	
20	DVC TT mức độ 3	$\geq 30\%$ 10% - <30% <10%	1 0,5 0	1	
21	DVC TT mức độ 4	Có Không	1 0	1	
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>					
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có Không	1 0	1	
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4 2-3 0-1	1 0,5 0	1	
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có Không	1 0	1	
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4 2-3 0-1	1 0,5 0	1	
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có Không	1 0	1	
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hối đáp	Có Không	1 0	1	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>18</b>	
<b>Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB &amp; ĐH)</b>					
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH: Tổng số văn bản đến điện tử/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH: Tổng số văn bản đi điện tử/ Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB & ĐH: Tổng số văn bản được lãnh đạo duyệt trên hệ thống phần mềm/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>Ứng dụng chữ ký số</b>					

6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng: Tổng số văn bản được ký số cơ quan/ Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng: Tổng số văn bản đi được Lãnh đạo ký số / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>Ứng dụng thư điện tử</b>					
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)</b>					
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có Không	1 0	1	
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa: Tổng số thủ tục hành chính được cài đặt vào phần mềm/ Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm: Số hồ sơ được nhập vào phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có Không	1 0	1	
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>					
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có Không	1 0	1	
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có Không	1 0	1	
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có Không	1 0	1	
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có Không	1 0	1	
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có Không	1 0	1	
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có Không	1 0	1	
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>10</b>	
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3: Tổng số DVC mức độ 3/Tổng số TTHC cấp xã.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4: Tổng số DVC mức độ 3/Tổng số TTHC cấp xã.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND xã tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4: Tổng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND xã nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên cổng, trang TTĐT: Số ý kiến được trả lời/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện: Số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện: Số cuộc họp trực tuyến với huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3,4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI</b>			<b>5</b>	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có Không	1 0	1	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có Không	1 0	1	

3	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện: Số DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh): Tổng Số hồ sơ của các thủ tục hành chính liên thông 3 cấp tiếp nhận qua DVCTT mức độ 3, 4/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
<b>Tổng điểm</b>				<b>60</b>	

**2. Các tiêu chí do UBND tỉnh quy định (10 điểm):**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm đánh giá của Hội đồng
<b>I</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản:</b>			<b>5</b>		
1	Tỷ lệ văn bản đến được Chủ tịch UBND xã phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
2	Tỷ lệ lãnh đạo UBND xã phê xử lý công việc trên hệ thống phần mềm Chính quyền điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
3	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã tạo và sử dụng hồ sơ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
4	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã biết sử dụng chức năng Văn bản nội bộ.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
5	Tỷ lệ cán bộ của UBND xã sử dụng biết sử dụng chức năng Phiếu trình.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>II</b>	<b>Sử dụng phần mềm Một cửa điện tử:</b>			<b>3</b>		
6	Tỷ lệ lĩnh vực giải quyết thủ tục hành chính có nhập vào phần mềm một cửa điện tử để giải quyết và theo dõi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
7	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có quét thành phần hồ sơ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
8	Tỷ lệ Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được quét và ký số để trả cho người dân, doanh nghiệp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>III</b>	<b>Sử dụng chữ ký số, phần mềm chuyên ngành:</b>			<b>2</b>		
9	Tỷ lệ lãnh đạo UBND xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
10	Tỷ lệ số hồ sơ được xử lý trên phần mềm: Tổng số hồ sơ giải quyết trên phần mềm/Tổng số hồ sơ đã giải quyết thực tế.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1		
<b>Tổng</b>				<b>10</b>		